

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		271.415.786.101	282.468.828.524
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.210.492.685	25.887.649.374
1. Tiền	111		6.210.492.685	25.755.649.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	132.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	181.157.601.928	168.853.138.426
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	114.949.360.106	104.036.935.146
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	65.169.355.915	62.980.521.518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2.3	2.252.978.338	3.049.774.193
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2.4	(1.214.092.431)	(1.214.092.431)
IV. Hàng tồn kho	140	3	51.966.112.940	54.204.723.382
1. Hàng tồn kho	141		51.966.112.940	54.204.723.382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4	32.081.578.548	33.523.317.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.1	7.596.225.833	8.344.955.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.2	24.485.352.715	25.178.361.930
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		498.467.754.035	477.053.193.334
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		462.144.212.033	447.378.233.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	101.215.635.728	101.484.798.062
- Nguyên giá	222		158.091.399.099	152.863.471.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.875.763.371)	(51.378.673.342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	2.404.500.000	2.499.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(745.500.000)	(651.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	358.524.076.305	343.394.435.680
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	19.487.946.475	10.487.946.475
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.487.946.475	10.487.946.475
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		16.459.923.194	18.811.340.784
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		769.883.540.136	759.522.021.858

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		606.133.532.818	589.798.152.629
I. Nợ ngắn hạn	310	9	256.695.290.760	249.023.427.954
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9.1	101.804.199.503	76.359.019.812
2. Phải trả người bán	312	9.2	28.875.958.834	31.091.332.650
3. Người mua trả tiền trước	313	9.3	22.539.525.318	52.848.099.362
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.4	15.403.094.496	9.993.928.723
5. Phải trả người lao động	315	9.5	1.053.687.757	820.301.619
6. Chi phí phải trả	316	9.6	27.696.997.939	29.367.619.005
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9.7	57.553.482.432	46.807.534.302
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	9.8	1.768.344.481	1.735.592.481
II. Nợ dài hạn	330	10	349.438.242.058	340.774.724.675
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	10.1	110.751.532.364	106.720.914.705
3. Phải trả dài hạn khác	333	10.2	123.893.118.900	126.508.465.300
4. Vay và nợ dài hạn	334	10.3	114.793.590.794	107.545.344.670
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	10.4		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		163.046.799.352	169.008.067.649
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	163.032.891.104	168.994.159.401
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.952.000.000	3.952.000.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30.000)	(30.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.469.984.028	10.469.984.028
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.764.289.058	4.513.153.094
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.207.319.871	8.419.724.132
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	12	13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	432		13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		703.207.966	715.801.580
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		769.883.540.136	759.522.021.858

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.094,48	2.574.31
- EUR		234,51	232.37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Tiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013		Năm 2012	
			Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	93.274.380.714	197.657.336.083	39.061.421.143	151.272.517.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14				279.407.722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	93.274.380.714	197.657.336.083	39.061.421.143	150.993.109.515
4. Giá vốn hàng bán	11	16	83.715.030.234	169.076.766.936	32.129.145.311	117.323.683.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.559.350.480	28.580.569.147	6.932.275.832	33.669.425.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	(25.188.355)	1.011.879.486	605.039.295	2.194.125.234
7. Chi phí tài chính	22	18	3.196.222.890	10.000.404.246	3.914.328.411	15.158.027.268
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.188.631.034	9.502.499.133	3.652.168.855	14.881.929.836
8. Chi phí bán hàng	24		89.806.353	405.784.857	126.301.704	299.949.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.667.467.111	15.771.879.129	3.887.283.110	13.532.859.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.580.665.771	3.414.380.401	(390.598.098)	6.872.714.415
11. Thu nhập khác	31		61.874.337	783.767.397	27.453.147	1.129.296.993
12. Chi phí khác	32		76.313.662	395.780.076	5.854.546	(18.827.671)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(14.439.325)	387.987.321	21.598.601	1.148.124.664
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.566.226.446	3.802.367.722	(368.999.497)	8.020.839.079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		644.096.774	1.603.515.568	240.123.351	2.765.268.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		922.129.672	2.198.852.154	(609.122.848)	5.255.570.646
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(7.527.709)	(12.593.549)	(22.056.671)	(28.987.397)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		929.657.381	2.211.445.703	(587.066.177)	5.284.558.044
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		70	167	(44)	400

Lập, ngày.....tháng.....năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Dân

Nguyễn Quốc Tuấn



Đặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2013	Lũy kế năm 2013	Quý 3/2012	Lũy kế năm 2012
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56.301.142.893	191.462.048.148	120.971.995.557	235.184.117.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.918.552.892)	(112.750.852.583)	(30.543.813.821)	(86.446.023.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.372.915.271)	(14.886.380.620)	(5.208.040.746)	(13.141.711.359)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.983.951.913)	(10.180.317.132)	(4.379.515.070)	(16.920.629.668)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(662.334.725)	(509.832.163)	(4.052.718.131)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.028.384.196	62.900.285.356	13.092.983.600	36.872.196.210
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.143.947.502)	(95.236.947.731)	(46.744.624.211)	(137.808.713.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.910.159.511	20.645.500.713	46.679.153.146	13.686.516.919
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.587.664.540)	(12.633.404.391)	(3.083.729.839)	(9.670.073.959)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(1.900.000)	(3.454.546)	(3.454.546)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	801.000.000	801.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.000.000.000)	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.501.516	304.703.315	46.668.173	708.041.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.578.163.024)	(21.330.601.076)	(2.239.516.212)	(8.164.486.821)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42.582.398.083	111.259.307.075	41.250.704.266	121.264.967.644
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.903.250.129)	(129.631.130.016)	(83.836.641.393)	(161.429.649.098)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(620.233.385)	-	(8.736.391.000)


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.320.852.046)	(18.992.056.326)	(42.585.937.127)	(48.901.072.454)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(988.855.559)	(19.677.156.689)	1.853.699.807	(43.379.042.356)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.199.348.244	25.887.649.374	5.901.904.649	51.138.324.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	(3.678.175)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		6.210.492.685	6.210.492.685	7.755.604.456	7.755.604.456

Lập, ngày.....tháng.....năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	507.270.265	236.401.142
1.1-Tiền mặt	288.590.708	147.556.784
- Văn phòng công ty	18.255.386	24.681.973
- Trung Tâm Kinh Doanh	100.917.146	17.793.581
- Trung Tâm Tư Vấn	597.215	7.640.155
- Chi Nhánh Daklak	77.788.829	31.806.941
- Chi Nhánh 201	21.120.981	6.921.708
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	5.703.222.420	25.519.248.232
1.2-Tiền gửi ngân hàng	5.366.953.258	25.336.970.019
a- Văn phòng công ty	5.316.164.142	25.276.952.911
* TGNH (VND)		2.992.513
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - SGD II		14.305.254.628
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	362.097.696	33.980.068
- Ngân hàng TM CP Quân Đội	34.086.591	133.927.222
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	4.832.625	22.729.156
- Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam		10.774.746.580
- Ngân hàng Công Thương CN I	4.910.963.508	
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam-CN44	1.046.978	
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Đông Sài Gòn	3.136.744	3.322.744
* TGNH (Ngoại tệ)	50.789.116	60.017.108
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 234.5 EUR	6.637.478	6.399.379
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 847.24 USD	17.859.819	27.643.963
- Ngân hàng TM CP Quân Đội - 1.028,61USD	21.683.099	21.423.889
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I- 218,63 USD	4.608.720	4.549.877
b- Trung tâm kinh doanh	135.954.665	48.069.369
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	135.954.665	48.069.369
c- Chi Nhánh Daklak	1.915.613	2.766.503
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	1.915.613	2.766.503
d- Chi Nhánh 201	2.925.464	43.293.295
- Ngân hàng Công Thương	1.169.532	1.659.621
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	1.755.932	41.633.674
e- Trung Tâm Tư Vấn Thiết Kế	922.234	62.181
- Ngân hàng Maritime Bank	922.234	62.181
f- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	194.551.186	88.086.865
- Ngân hàng TMCP Á Châu- PGD Maximark 2	3.400.458	1.838.670
- Ngân hàng Lào Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		1.890.617
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	89.380.768	42.359.622
- Ngân hàng TMCP An Bình		2.005.723
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - PGD Phú Nhuận	101.769.960	6.175.233
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam		33.817.000
1.3- Các khoản tương đương tiền		132.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải		132.000.000
Cộng	6.210.492.685	25.887.649.374

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
2.1- Phải thu khách hàng	114.949.360.106	104.036.935.146
2.2- Trả trước người bán	65.169.355.915	62.980.521.518
2.3- Các khoản phải thu khác	2.252.978.338	3.049.774.193
2.4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.214.092.431)	(1.214.092.431)
Cộng	181.157.601.928	168.853.138.426
3. HÀNG TỒN KHO		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.388.629.636	2.098.348.921
- Công cụ, dụng cụ	14.857.184	14.334.227
- Chi phí SX KD dở dang	49.277.500.469	51.929.046.705
- Thành phẩm	126.593.306	31.186.236
- Hàng hóa	145.472.345	126.739.293
- Hàng gửi bán	13.060.000	5.068.000
Cộng	51.966.112.940	54.204.723.382
4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
4.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	7.596.225.833	8.344.955.412
4.2- Tài sản ngắn hạn khác	24.485.352.715	25.178.361.930
- Tạm ứng	24.251.127.612	21.725.802.419
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	234.225.103	3.452.559.511
Cộng	32.081.578.548	33.523.317.342

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá				
1 Số dư đầu năm			3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong quý				-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				-
- Tăng khác				-
3 Số giảm trong quý				-
<i>Bao gồm:</i>				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4 Số dư cuối quý	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu năm			714.000.000	714.000.000
2 Số tăng trong quý			31.500.000	31.500.000
- Khấu hao trong năm			31.500.000	31.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

- Tăng khác				
3 Số giảm trong quý	-			
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4 Số dư cuối quý	-	-	-	745.500.000
				745.500.000
III. Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.436.000.000
2 Tại ngày cuối quý	-	-	-	2.404.500.000

7. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

- Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang, trong đó:
 - + Quyền sử dụng đất
 - + Quyền phát triển dự án
 - + Chi phí xây dựng
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM
- Trung tâm trưng bày vật tư và VP làm việc
- Dự án xưởng bê tông Daklak
- Dự án Phường Đông Hưng Thuận - Quận 12
- Dự án 158/16 Bình Quới

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	338.733.098.145	321.029.288.540
	179.164.703.558	179.164.703.558
	31.016.000.000	31.016.000.000
	128.552.394.587	110.848.584.982
	3.755.263.320	3.715.901.368
	209.090.909	209.090.909
		2.753.910.532
	269.761.400	269.761.400
	15.556.862.531	15.416.482.931
	358.524.076.305	343.394.435.680

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư dài hạn khác
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)
- Công ty Điện Nước An Giang
- Công ty CP Khoan và Xây Lắp Cấp Thoát Nước
- Công ty CP kinh doanh nước sạch Sài Gòn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	19.487.946.475	10.487.946.475
	1.220.303.364	1.220.303.364
	1.400.000.000	1.400.000.000
	1.521.000.000	1.521.000.000
	346.643.111	346.643.111
	15.000.000.000	6.000.000.000
	19.487.946.475	10.487.946.475

9. NỢ NGẮN HẠN

- 9.1- Vay và nợ ngắn hạn**
 - Vay cán bộ công nhân viên
 - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam
 - Ngân hàng Công Thương - CN I
 - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam
 - Phạm Hồng Hạnh
 - Trương Thị Dung
- 9.2- Phải trả người bán**
- 9.3- Người mua trả tiền trước**
- 9.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**
 - Thuế GTGT phải nộp
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế nhà đất và tiền thuê đất
 - Thuế TNCN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	101.804.199.503	76.359.019.812
	4.500.776.197	3.426.474.937
	34.163.873.185	34.769.666.827
	61.841.199.542	37.396.018.974
	766.859.074	766.859.074
	531.491.505	
	28.875.958.834	31.091.332.650
	22.539.525.318	52.848.099.362
	15.403.094.496	9.993.928.723
	8.658.771.078	4.216.119.786
	4.371.050.456	3.429.869.613
	2.069.477.633	2.086.236.452
	303.795.329	261.702.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

9.5- Phải trả người lao động	1.053.687.757	820.301.619	
9.6- Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	27.696.997.939	29.367.619.005	
9.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	57.553.482.432	46.807.534.302	
9.8- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.768.344.481	1.735.592.481	
Cộng	256.695.290.760	249.023.427.954	
10. NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
10.1- Phải trả dài hạn nội bộ (Tổng công ty Viwaseen)	110.751.532.364	106.720.914.705	
Trong đó:			
- Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang	105.999.532.364	106.720.914.705	
- Cổ tức năm 2012	4.752.000.000		
10.2- Phải trả dài hạn khác	236.886.237.800	126.508.465.300	
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	123.893.118.900	105.718.118.900	
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn	105.718.118.900	6.500.000.000	
- Cục thuế Đồng Nai (tiền thuê đất Công ty Ông Thép SPC)		2.404.687.500	
- Công ty XK Lao Động TM & Du lịch		1.900.000.000	
- Ông Phạm Đức Tấn	1.900.000.000	5.475.000.000	
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	5.375.000.000	4.400.000.000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		110.658.900	
10.3- Vay và nợ dài hạn	130.541.632.711	107.545.344.670	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II	114.793.590.794	23.248.041.917	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9	15.748.041.917	84.297.302.753	
10.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
Cộng	478.179.402.875	340.774.724.675	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

II. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	132.000.000.000	9.639.328.147		10.469.984.028	4.513.153.094	(30.000)	3.952.000.000	8.419.724.132	168.994.159.401
Số dư đầu kỳ trước	132.000.000.000	9.639.328.147		10.469.984.028	4.513.153.094	(30.000)	3.952.000.000	8.419.724.132	168.994.159.401
Tăng vốn trong kỳ trước									
Lãi trong kỳ trước					251.135.964			1.281.788.322	1.281.788.322
Tăng khác								251.135.964	251.135.964
Giảm vốn trong kỳ trước									
Lỗ trong kỳ trước									
Giảm khác								8.423.849.964	8.423.849.964
Số dư cuối kỳ trước	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.764.289.058	(30.000)	3.952.000.000	1.277.662.490	162.103.233.723
Số dư đầu kỳ này	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.764.289.058	(30.000)	3.952.000.000	1.277.662.490	162.103.233.723
Tăng vốn trong kỳ này									
Lãi trong kỳ này								929.657.381	929.657.381
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ này									
Lỗ trong kỳ này									
Giảm khác (*)									
Số dư cuối kỳ	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.764.289.058	(30.000)	3.952.000.000	2.207.319.871	163.032.891.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ cp		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.469.984.028	10.469.984.028
- Quỹ dự phòng tài chính	4.764.289.058	4.513.153.094
Cộng	15.234.273.086	14.983.137.122
12. NGUỒN KINH PHÍ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.908.248	13.908.248
Cộng	13.908.248	13.908.248
13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý 3/2013
- Doanh thu bán hàng		4.939.724.680
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		13.315.679.517
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		75.018.976.517
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		-
Cộng		93.274.380.714
14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Quý 3/2013
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		-
15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Quý 3/2013
- Doanh thu bán hàng		4.939.724.680
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		13.315.679.517
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		75.018.976.517
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		-
Cộng		93.274.380.714
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Quý 3/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		4.544.546.706
- Giá vốn của hoạt động xây dựng		71.378.263.049
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		7.792.220.479
- Giá vốn kinh doanh bất động sản		-
Cộng		83.715.030.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý 3/2013</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(25.188.355)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	
<u>Cộng</u>	<u>(25.188.355)</u>
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Quý 3/2013</u>
- Lãi tiền vay	3.188.631.034
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.591.856
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
<u>Cộng</u>	<u>3.196.222.890</u>
19. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	<u>Quý 3/2013</u>
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	<u>Quý 3/2013</u>
<u>Cộng</u>	<u>-</u>
21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ	<u>Quý 3/2013</u>
Chỉ tiêu	1.566.226.446
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	
* Các khoản điều chỉnh	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	
* Tổng thu nhập chịu thuế	1.566.226.446
* Thuế TNDN phải nộp	644.096.774
* Thuế TNDN truy thu	
* Thuế TNDN được miễn giảm	
* Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm	644.096.774
* Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	922.129.672
20. THÔNG TIN BỔ SUNG	
b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính	
Các nhân tố rủi ro tài chính:	
Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:	
- Rủi ro thị trường	
- Rủi ro tín dụng	
- Rủi ro thanh khoản	
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.	
b.1 Rủi ro thị trường	
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.	
Rủi ro ngoại tệ	
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.	
Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để áp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b.4 Tài sản đảm bảo

*** Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:**

Tại ngày 30/09/2013, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 364/2010/HĐ ngày 01/06/2010.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 363/2010/HĐ ngày 01/06/2010.

Bên nhận thế chấp: Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng".

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn.

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn.

- Dàn giáo Coppha.

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng":

75.567.000.000 *

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2013

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 1.445.241.550 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 1.558.430.934 đ.
- Dàn giáo Coppha: 0 đ.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 137.370.000.000 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 1.909.783.480 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 1.977.113.868 đ
- Dàn giáo Coppha: 792.880.937 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

20.3- Số liệu so sánh:

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày tháng năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Tiêu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I.	Nguyên giá						
1	Số dư đầu quý 3	121.011.384.347	12.267.385.295	9.391.262.154	15.497.863.945	-	158.167.895.741
2	Số tăng trong quý	-	-	-	108.272.727	-	108.272.727
<i>Bao gồm:</i>							
	- Mua mới				108.272.727		108.272.727
	- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
	- Tăng khác						-
3	Số giảm trong quý	106.790.006	-	77.979.363	-	-	184.769.369
<i>Bao gồm:</i>							
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	- Thanh lý, nhượng bán			77.979.363			77.979.363
	- Giảm khác	106.790.006					106.790.006
4	Số dư cuối quý 3/2013	120.904.594.341	12.267.385.295	9.313.282.791	15.606.136.672	-	158.091.399.099
II.	Giá trị hao mòn LK						
1	Số dư đầu quý 3	33.398.837.769	4.126.699.575	5.717.944.914	11.656.341.386	-	54.899.823.644
2	Số tăng trong quý	1.318.826.792	40.332.720	329.091.369	472.458.215	-	2.160.709.096
	- Khấu hao	1.318.826.792	40.332.720	329.091.369	472.458.215	-	2.160.709.096
	- Tăng khác						-
3	Số giảm trong quý	106.790.006	-	77.979.363	-	-	184.769.369
<i>Bao gồm:</i>							
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	- Thanh lý, nhượng bán			77.979.363			77.979.363
	- Giảm khác	106.790.006					106.790.006
4	Số dư cuối quý 3/2013	34.610.874.555	4.167.032.295	5.969.056.920	12.128.799.601	-	56.875.763.371
III.	Giá trị còn lại						
1	Tại ngày đầu quý	87.612.546.578	8.140.685.720	3.673.317.240	3.841.522.559	-	103.268.072.097
2	Tại ngày cuối quý	86.293.719.786	8.100.353.000	3.344.225.871	3.477.337.071	-	101.215.635.728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

20.2- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2013	Ngày 31/12/2012	Ngày 30/09/2013	Ngày 31/12/2012	Ngày 30/09/2013	Ngày 31/12/2012
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.210.492.685	25.887.649.374			6.210.492.685	25.887.649.374
- Phải thu của khách hàng	114.949.360.106	104.036.935.146	(1.214.092.431)	(1.214.092.431)	113.735.267.675	102.822.842.715
- Phải thu ngắn hạn khác	2.252.978.338	3.049.774.193			2.252.978.338	3.049.774.193
Cộng	123.412.831.129	132.974.358.713	(1.214.092.431)	(1.214.092.431)	122.198.738.698	131.760.266.282
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	101.804.199.503	76.359.019.812			101.804.199.503	76.359.019.812
- Phải trả người bán	28.875.958.834	31.091.332.650			28.875.958.834	31.091.332.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	57.553.482.432	46.807.534.302			57.553.482.432	46.807.534.302
- Chi phí phải trả	27.696.997.939	29.367.619.005			27.696.997.939	29.367.619.005
- Phải trả dài hạn nội bộ	110.751.532.364	106.720.914.705			110.751.532.364	106.720.914.705
- Phải trả dài hạn khác	123.893.118.900	126.508.465.300			123.893.118.900	126.508.465.300
- Vay và nợ dài hạn	114.793.590.794	107.545.344.670			114.793.590.794	107.545.344.670
Cộng	565.368.880.766	524.400.230.444			565.368.880.766	524.400.230.444

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

20.1- Báo cáo bộ phận

20.1.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

20.1.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu	75.018.976.517	0	3.753.691.366	9.561.988.151	4.939.724.680	93.274.380.714
2- Chi phí	71.378.263.049	0	3.306.723.016	4.485.497.463	4.544.546.706	83.715.030.234
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	71.378.263.049	0	3.306.723.016	4.485.497.463	4.544.546.706	83.715.030.234
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.640.713.468		446.968.350	5.076.490.688	395.177.974	9.559.350.480
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	302.972.758.048	368.827.952.749	7.313.415.999	85.726.234.999	5.043.178.341	769.883.540.136
C- Nợ phải trả của bộ phận	247.797.444.280	327.190.200.141	4.676.694.245	22.248.041.917	4.221.152.235	606.133.532.818
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	493.462.925		131.721.164	1.748.513.252	50.071.212	2.423.768.553
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	459.059.684		96.113.487	1.579.627.971	26.907.954	2.161.709.096
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	34.403.241		35.607.677	168.885.281	23.163.258	262.059.457